

ĐẶC ĐIỂM CỦA THUẬT NGỮ KINH TẾ THƯƠNG MẠI TIẾNG VIỆT

TRỊNH THỊ THU HIỀN *

Tóm tắt: Khảo sát đặc điểm của thuật ngữ kinh tế thương mại tiếng Việt phần nào cho thấy thực trạng của hệ thuật ngữ Kinh tế học nói chung, từ đó góp phần làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các thuật ngữ mới thuộc Kinh tế học và từng bước tìm giải pháp chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ khoa học xã hội cũng như hệ thuật ngữ kinh tế thương mại; đồng thời làm tiền đề cho việc biên soạn từ điển thuật ngữ kinh tế thương mại Việt - ngoại ngữ và Việt - ngoại ngữ giải thích trong tương lai.

Từ khóa: Thuật ngữ kinh tế thương mại, tiếng Việt, từ điển.

Abstract: Investigating the characteristics of Vietnamese commercial economic terms partly shows the reality of the economic terminology system in general, thereby contributing to the scientific basis for the construction of new terms in the Economics and step by step finding solutions to standardize the social science as well as commercial economic terminology systems; making a premise for compiling Vietnamese - foreign language dictionaries and explanatory Vietnamese - foreign language dictionaries of commercial economic terms in the future.

Keywords: Commercial economic terms, Vietnamese, dictionary.

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ cũng như hệ thống khái niệm của nó được hình thành và phát triển không ngừng, đồng thời với sự phát triển nhanh và rộng khắp của các ngành khoa học cơ bản,

khoa học kỹ thuật.

Nhiều năm trở lại đây, việc nghiên cứu, khảo sát hệ thuật ngữ của các ngành khoa học đã trở thành mối quan tâm lớn và là nhiệm vụ của các nhà ngôn ngữ học và các nhà từ điển học, bởi đó là tiền đề và cơ sở cho việc chuẩn hóa ngôn ngữ nói chung, thuật ngữ nói riêng.

Thuộc hệ thuật ngữ khoa học xã hội Việt Nam, thuật ngữ kinh tế thương mại (KTTM) là một lĩnh vực thuộc Kinh tế học, trong đó, thuật ngữ thương mại (tiếng Anh là trade - nghĩa là *kinh doanh* hoặc *trao đổi hàng hóa, dịch vụ*; là business hay commerce với nghĩa là *buôn bán hàng hóa, kinh doanh hàng hóa* hay *mậu dịch*) có thể hiểu rõ hơn theo hai nghĩa: (1) đồng nghĩa với *kinh doanh* - (theo nghĩa rộng) là toàn bộ các hoạt động kinh doanh thị trường, hay nói cách khác, là các hoạt động kinh tế nhằm mục đích sinh lợi của các chủ thể kinh doanh; (2) (theo nghĩa hẹp) là quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ; là lĩnh vực phân phối và lưu thông hàng hóa. Như vậy, khái niệm thuật ngữ KTTM được hiểu là toàn bộ các thuật ngữ trong lĩnh vực thương mại thuộc ngành Kinh tế học. Mặc dù đây là hệ thuật ngữ quen thuộc, có số

* ThS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: mebinbong19a@gmail.com

lượng tương đối lớn, được sử dụng rộng rãi và phổ biến, song trên thực tế, ngoài những cuốn từ điển KTTM Anh - Việt, chưa có một cuốn từ điển KTTM Việt - Anh, hay giải thích tiếng Việt nào được biên soạn, vì vậy không những không có sẵn hệ thống các thuật ngữ KTTM tiếng Việt, mà còn khó tránh khỏi tình trạng chưa được thật thống nhất và chuẩn xác.

Trước thực trạng trên, bài viết với mục đích nghiên cứu đặc điểm cấu tạo, đặc điểm từ loại và đặc điểm của hệ thuật ngữ KTTM tiếng Việt, sử dụng các thuật ngữ tiếng Việt (là ngôn ngữ đích) tương đương với các thuật ngữ tiếng Anh (là ngôn ngữ nguồn) trong cuốn *Từ điển Thuật ngữ Kinh tế Thương mại Anh - Việt* của Đỗ Hữu Vinh [5] để khảo sát. Trên cơ sở đó có thể phân nào tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng một hệ thuật ngữ chuẩn mực của ngành KTTM nói riêng, của hệ thống thuật ngữ khoa học xã hội nói chung; đồng thời, xây dựng được một bảng từ thuật ngữ KTTM tương đối chuẩn, nhằm biên soạn từ điển thuật ngữ kinh tế thương mại Việt - ngoại ngữ và Việt - ngoại ngữ giải thích trong tương lai.

Từ điển Thuật ngữ Kinh tế Thương mại Anh - Việt [5] là cuốn từ điển thuật ngữ chuyên dụng gồm nhiều chuyên ngành khác nhau, cung cấp khoảng 50.000 mục từ là những thuật ngữ trong lĩnh vực KTTM, ngoại thương, hàng hải, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán,... Song, chúng tôi chỉ lựa chọn các thuật ngữ thuộc KTTM tiếng Anh với các thuật ngữ tiếng Việt tương đương để khảo sát, bao gồm 13.929 thuật ngữ.

2. Khảo sát thuật ngữ kinh tế thương mại

2.1. Đặc điểm cấu tạo

Thuật ngữ KTTM là những từ ngữ dùng

để biểu thị các khái niệm xác định thuộc hệ thống những khái niệm của ngành Kinh tế học và nằm trong vốn từ vựng của tiếng Việt nên trong hơn nửa thế kỷ qua, hệ thuật ngữ kinh tế với nhiều phương thức cấu tạo khác nhau, đã góp phần làm cho tiếng Việt phát triển và phong phú thêm cả về mặt từ vựng và về mặt ngữ âm - ngữ pháp. Sự đa dạng về hình thức cấu tạo, sự phong phú về nguồn gốc của thuật ngữ kinh tế tiếng Việt đã khiến khả năng phát triển từ mới của tiếng Việt trở nên hết sức dồi dào.

2.1.1. Hình thức cấu tạo

Cũng giống như các hệ thuật ngữ khác, thuật ngữ KTTM có cấu tạo đa dạng về hình thức, phong phú về kiểu loại cấu tạo, do được hình thành chủ yếu từ các con đường: thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường, sao phỏng hay dịch nghĩa những thuật ngữ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và nhập ngoại thuật ngữ nước ngoài.

Kết quả thống kê và phân loại thuật ngữ KTTM cho thấy, về mặt hình thức cấu tạo, có thể phân ra thành ba loại gồm thuật ngữ có hình thức cấu tạo là *từ*, thuật ngữ có hình thức cấu tạo là *cụm từ - tổ hợp tự do* và thuật ngữ *viết tắt*. Kết quả thu được cụ thể:

2.1.1.1. Các đơn vị thuật ngữ có cấu tạo là từ

Các trường hợp này được phân thành hai loại là *từ đơn* và *từ ghép*, gồm 6.186/13.929 đơn vị (30,5%).

Thuật ngữ là từ đơn gồm 303/6.186 đơn vị (1,5%). Ví dụ: *biểu, bộ, buôn, các (card), cầu, chi, cung, đất, điểm, đối, ghi, mua, sản, séc, si, tăng, thuế, tiền, trần, vốn,...*

Thuật ngữ là từ ghép chiếm số lượng chủ yếu, gồm 5.883/6.186 đơn vị (98,5%). Ví dụ: *sáp nhập, tài sản, phân phối, hóa đơn, cổ phiếu, vốn vay, hợp đồng, thị trường, tài*

khoản, mệnh giá, lợi tức,...

Trong các trường hợp từ ghép, đại đa số các thuật ngữ có hình thức cấu tạo là ghép chính phụ, gồm 5.818/5.883 đơn vị (98,8%). Ví dụ: *vốn vay, hợp đồng, thị trường, tài khoản, mệnh giá, giá thành, chỉ số, phá sản, chứng khoán, giá cả, phân phối, lãi ròng, thuế suất, sát giá, định mức, đầu cơ,...*

Số lượng thuật ngữ có hình thức cấu tạo là ghép đẳng lập rất ít, chỉ 65/5.883 đơn vị (1,2%). Ví dụ: *sáp nhập, buôn bán, thua lỗ, khan hiếm, phân chia, lợi ích, minh bạch,...*

2.1.1.2. Các đơn vị thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ - tổ hợp tự do

Trong số 13.929 thuật ngữ KTTM, trường hợp các đơn vị thuật ngữ là cụm từ - tổ hợp tự do có số lượng lớn, gồm 7.723/13.929 đơn vị (69,5%); ví dụ: *phát triển thị trường, phân phối độc quyền, thuế giá trị gia tăng, lạm phát cho phép, kinh tế học đô thị, điều khoản tăng tốc độ sử dụng, cấu trúc bảng cân đối tài sản, mậu dịch tổng quát không hạn chế ngành nghề, đầu tư tài chính mạnh, quản lý nguồn lực con người, chứng khoán trái phiếu trích thưởng, trái phiếu có tài sản bảo đảm, nghĩa vụ thanh toán phúc lợi theo kế hoạch, các mô hình biến số thay đổi theo thời gian, lãi suất chiết khấu kiểm định, tính thiết thực của một chế độ tỷ giá hối đoái, trợ cấp tuyển dụng lao động khu vực,...*

2.1.1.3. Các đơn vị thuật ngữ có cấu tạo là từ viết tắt

Khảo sát cho thấy, các thuật ngữ có hình thức cấu tạo là từ viết tắt rất ít, chỉ 20/13.929 đơn vị (0,5%). Ví dụ: *IMF* (Quỹ Tiền tệ Quốc tế), *ITO* (Tổ chức Thương mại Quốc tế), *GDP* (tổng sản phẩm quốc nội), *OEEC* (Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu

Âu), *OPEC* (Tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu mỏ), *OAPEC* (Tổ chức các Nước Ả Rập Xuất khẩu Dầu mỏ), *RPI* (chỉ số bán lẻ),...

Kết quả khảo sát trên chỉ ra, đại đa số các thuật ngữ KTTM được cấu tạo bằng *cụm từ - tổ hợp tự do*. Với trường hợp các thuật ngữ có cấu tạo là *từ chủ yếu* được tạo ra theo hình thức *ghép*, trong đó, đa phần là *ghép chính - phụ*. Kết quả này tương đồng với những kết quả khảo sát nghiên cứu về đặc điểm hình thức cấu tạo của thuật ngữ tiếng Việt nói chung trước đây.

2.1.2. Yếu tố cấu tạo

Theo *Ngôn ngữ học đại cương*, đơn vị cơ sở nhỏ nhất trong các cấp độ của ngôn ngữ là các *ngữ tố* (tiếng Việt có nhiều cách gọi: hình vị/hình tiết/âm tiết/tiếng - vừa mang tính từ vựng, vừa mang tính ngữ pháp, khác với các ngôn ngữ biến hình được phân biệt thành hai loại hình vị mang tính từ vựng và hình vị mang tính ngữ pháp). Chúng cũng chính là đơn vị cơ sở nhỏ nhất dùng để cấu tạo nên từ (trong tiếng Việt bao gồm từ đơn, từ ghép, tổ hợp từ). [dẫn theo [1], [2]]

Thuật ngữ tiếng Việt nằm trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, nên chúng tôi theo quan điểm trên khi xét về yếu tố cấu tạo các thuật ngữ KTTM, và sẽ sử dụng thuật ngữ *ngữ tố* để mô tả, coi *ngữ tố* chính là yếu tố cấu tạo có cấu trúc nhỏ nhất tham gia trực tiếp vào việc cấu tạo nên các thuật ngữ KTTM mà bài viết đang đề cập.

Khảo sát khối ngữ liệu 13.929 thuật ngữ KTTM cho kết quả sau:

2.1.2.1. Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 1 ngữ tố

Các thuật ngữ này có hình thức cấu tạo là *từ đơn*, gồm 303 đơn vị (2,5%). Ví dụ:

giá, nợ, nhập, xuất, miễn, hăng, tiền, thuận, phiếu, lệnh, điểm, nơi, gốc, vốn, mức, bảng, tờ, bản, lỗ, rẻ, kém, hạ, sụt,...

2.1.2.2. Thuật ngữ có hình thức cấu tạo từ 2 ngữ tố trở lên

Loại này gồm các thuật ngữ có hình thức cấu tạo ghép và các cụm từ - tổ hợp tự do. Cụ thể là:

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 2 ngữ tố là 5.565 đơn vị (38,7%). Ví dụ: *tài trợ, thị trường, tín dụng, trái phiếu, phát hành, hối phiếu, hối đoái, trái khoán, tài chính, cổ phiếu, tài khoản, điều khoản, nâng giá, vốn vay, vay nợ, lãi ròng, thuế suất, sát giá, định mức, đầu cơ,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 3 ngữ tố là 4.575 đơn vị (gần 31,3%). Ví dụ: *thuế lợi tức, thế chấp ngược, tiền tệ yếu, phí duy trì, hợp đồng chính, tổng doanh thu, hiệu ứng sức,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 4 ngữ tố là 1.938 đơn vị (gần 19,3%). Ví dụ: *lãi suất trả nợ, nền kinh tế bóng, thị trường đơn nhất, trái phiếu thế chấp, biến động có định, nhằm lẫn khoản mục, lệ phí phương tiện, chứng khoán thả nổi, cổ phiếu lưu thông, phát hành cổ phiếu, ký thác đặc biệt,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 5 ngữ tố là 435 đơn vị (gần 1,75%). Ví dụ: *tiền gửi vô kỳ hạn, quỹ dự phòng hoàn trả, kinh tế học xã hội, quỹ bảo hiểm ngân hàng, sách tra cứu kế toán, hội kế toán danh dự, sự lựa chọn kinh tế, mức tăng trưởng kinh tế, thuế giao dịch chứng khoán,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 6 ngữ tố là 338 đơn vị (gần 1,55%). Ví dụ: *thời gian lưu trữ tài khoản, nhân viên kế toán chuyên trách, cơ quan báo cáo tín dụng, quản lý nguồn lực con người, lãi suất chiết khấu kiểm định,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 7 ngữ tố là 187 đơn vị (0,43%). Ví dụ: *lợi tức xã hội của giáo dục, các khu vực phát triển đặc biệt, giả thuyết về hiệu ứng lan tỏa, cấu trúc bảng cân đối tài sản,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 8 ngữ tố là 135 đơn vị (0,23%). Ví dụ: *tiêu chuẩn năng suất xã hội cận biên, sự phân biệt giá cả theo khu vực,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 9 ngữ tố là 120 đơn vị (0,15%). Ví dụ: *mậu dịch tổng quát không hạn chế ngành nghề, nghĩa vụ thanh toán phúc lợi theo kế hoạch, cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hành,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 10 ngữ tố là 118 đơn vị (0,13%). Ví dụ: *tỷ suất sở thích theo thời gian của xã hội, các mô hình biến số thay đổi theo thời gian, thu nhập quốc dân thực tế tính theo đầu người,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 11 ngữ tố là 98 đơn vị (0,9%). Ví dụ: *sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát, tính thiết thực của một chế độ tỷ giá hối đoái, hội nghị liên hiệp quốc về thương mại và phát triển,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 12 ngữ tố là 56 đơn vị (0,5%). Ví dụ: *phương pháp tiết kiệm - đầu tư đối với cán cân thanh toán,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 13 ngữ tố là 35 đơn vị (0,1%). Ví dụ: *các cổ phiếu có quyền bỏ phiếu và không có quyền bỏ phiếu, tiêu chuẩn về thương số tái đầu tư cận biên theo đầu người,...*

Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 14 ngữ tố rất ít, gồm 6 đơn vị (0,02%). Ví dụ: *phương pháp cân đối danh mục đầu tư đối với cán cân thanh toán, phương pháp cân đối danh mục đầu tư đối với tỷ giá hối đoái,...*

Như vậy, xét về đặc điểm yếu tố cấu tạo,

các thuật ngữ KTTM gồm 2 yếu tố chiếm số lượng lớn nhất và giảm dần số lượng từ các thuật ngữ 3 yếu tố trở lên.

Về cơ bản, các thuật ngữ KTTM trong cuốn từ điển này đạt tiêu chuẩn và điều kiện về mặt cấu tạo của thuật ngữ, song, số lượng các thuật ngữ là các tổ hợp dài với nhiều ngữ tố vẫn còn khá nhiều.

2.2. Đặc điểm từ loại

Với đặc thù là thuật ngữ nên các thuật ngữ KTTM chủ yếu là các đơn vị định danh, vì vậy, số lượng và tỉ lệ về từ loại của các thuật ngữ kinh tế thương mại khá chênh lệch. Cụ thể như sau:

2.2.1. Danh từ

Trường hợp này nhiều nhất, gồm 12.028/13.929 đơn vị (88,5%). Ví dụ: *thị trường, tín dụng, trái phiếu, hối phiếu, hối đoái, trái khoán, tài chính, cổ phiếu, tài khoản, điều khoản, vốn vay, lãi ròng, cổ đông,...*

Trong số 12.028 thuật ngữ là danh từ, các thuật ngữ là *từ* có số lượng là 1.989/12.028 đơn vị, là *cụm từ - tổ hợp tự do* có số lượng là 10.039/12.028 đơn vị.

2.2.2. Động từ

Trường hợp này có số lượng nhiều thứ hai, gồm 1.862/13.929 đơn vị (10%). Ví dụ: *bán, mua, bù, biến động, tịch thu, tách rời, thế chấp, phục hồi, hoàn lại thuế xuất khẩu, tăng trị giá tài sản, trì hoãn thi hành, trả một khoản bồi thường không có quy định trong hợp đồng, quản lý nguồn lực con người,...*

Trong số 1.862 thuật ngữ là động từ, các thuật ngữ là *từ* có số lượng là 293 đơn vị, là *cụm từ - tổ hợp tự do* là 1.569 đơn vị.

2.2.3. Tính từ

Trường hợp này có số lượng thấp nhất, chỉ 29/13.929 đơn vị (1,35 %). Ví dụ: *lớn,*

cao, thấp, rẻ, xấu, kém, hạ, sụt,...

Trong số 29 thuật ngữ là tính từ, các thuật ngữ là *từ* có số lượng là 25 đơn vị, là *cụm từ - tổ hợp tự do* có số lượng rất khiêm tốn là 4 đơn vị.

Có thể thấy, dù các từ loại được phân bố ở cả *từ* và *cụm từ - tổ hợp tự do*, song, số lượng các thuật ngữ là danh từ chiếm tỉ lệ cao nhất, sau đó đến động từ và ít nhất là tính từ. Điều này phù hợp với đặc tính định danh của thuật ngữ nói chung.

2.3. Đặc điểm nguồn gốc

Như kết quả khảo sát trên, có thể thấy, để biểu thị những khái niệm khoa học chung, người Việt đã sử dụng các yếu tố và phương thức cấu tạo từ vốn có của tiếng Việt để tạo nên thuật ngữ. Các yếu tố tham gia cấu tạo thuật ngữ đều là những yếu tố có nghĩa, tức là những ngữ tố có tư cách làm hình vị (kiểu như *máy, nửa, hóa, thế, ...*). Về nguồn gốc, các yếu tố này có thể là thuần Việt, có thể là Hán - Việt, thậm chí là những yếu tố mượn từ ngôn ngữ Ấn Âu.

Thực tế cho thấy, rất nhiều thuật ngữ trong lĩnh vực chính trị - xã hội nói chung, trong KTTM nói riêng được chuyển dịch sang tiếng Việt từ các yếu tố Hán Việt và những yếu tố mượn từ Ấn Âu.

Cũng như các loại thuật ngữ nói chung, kết quả khảo sát cho thấy thuật ngữ KTTM có nguồn gốc đa dạng bao gồm cả thuần Việt, Hán Việt và Ấn Âu với một số đặc điểm cụ thể dưới đây.

2.3.1. Các thuật ngữ nguồn gốc hỗn hợp

Đây là loại thuật ngữ có số lượng rất lớn, bao gồm các thuật ngữ có nguồn gốc hỗn hợp giữa các yếu tố có nguồn gốc Hán Việt - thuần Việt - Ấn Âu, với 13.154/13.929 đơn vị (94,7%). Có thể phân các thuật ngữ này thành nhiều loại như sau:

2.3.1.1. Thuật ngữ có nguồn gốc Hán Việt + thuần Việt

Đây là loại thuật ngữ có số lượng nhiều nhất, lên tới 12.014/13.154 đơn vị (98,7%). Ví dụ: *bảo hộ, chứng khoán tăng nhanh, tín dụng cao, chỉ số giá cả sinh hoạt, bảng tính toán tổn thất chung, tàu chở mễ cốc, lợi tức gộp, đột phá thị trường, chỉ số biến động về lời lãi,...*

2.3.1.2. Thuật ngữ có nguồn gốc Hán Việt + Ấn Âu

Loại thuật ngữ này có số lượng nhiều thứ hai, gồm 74/13.154 đơn vị (0,8%). Ví dụ: *chỉ số Herfindahl, hiệu quả quốc tế Fisher, trái phiếu xêri, lý thuyết tỉ lệ yếu tố Heckscher-Ohlin, ngân hàng Lloyds, thị trường hàng hóa New York, Hiệp định Ca-cao quốc tế, điều khoản Jason, quy tắc Hague, quy tắc Hamburg,...*

2.3.1.3. Thuật ngữ có nguồn gốc Hán Việt + thuần Việt + Ấn Âu

Loại thuật ngữ này có số lượng nhiều thứ ba, gồm 51/13.154 đơn vị (0,2%). Ví dụ: *hợp đồng option có chênh lệch phí bán, chỉ số trung bình công nghiệp Lipper về quỹ hỗ trợ đầu tư, người đại lý bảo hiểm của Hiệp hội Lloyd's, khối thị trường chung Maghreb, Sở giao dịch Bông vải Liverpool,...*

2.3.1.4. Các thuật ngữ có nguồn gốc thuần Việt + Ấn Âu

Đây là loại thuật ngữ có số lượng thấp nhất, chỉ 15/13.154 đơn vị (0,17%). Ví dụ: *ngàn kalori, ngàn oát, ngàn gram, đường cong Laffer, đường cong Lorenz, đảo Manta, lãi ở New York,...*

2.3.2. Thuật ngữ có nguồn gốc Hán Việt

Loại thuật ngữ này chiếm số lượng nhiều thứ hai, với 589 đơn vị (2,4%). Ví dụ: *tiên quyết, quản trị, tổng sản phẩm quốc nội,*

hối phiếu quốc tế, cận tề, khả nhượng, tính bất khả nhượng quyền lợi, tối đa hóa tiện ích, thượng đẳng, kiều hối,...

2.3.3. Thuật ngữ có nguồn gốc thuần Việt

Loại này chiếm số lượng không nhiều, chỉ khoảng 142/13.929 đơn vị (0,76%). Ví dụ: *lỗ hồng, lãi hàng ngày, bán ép, chắc giá, khó bán, lỗ lãi, làm bằng tay, dễ vỡ, phản cứng, kiếm lời, giá cao, dài hạn, hòa vốn, cầm cố,...*

2.3.4. Thuật ngữ có nguồn gốc Ấn Âu

Đây là loại chiếm số lượng thấp nhất, chỉ 40 đơn vị, bao gồm các thuật ngữ có nguồn gốc Ấn Âu được viết theo cách chuyển tự (phiên âm) và các từ viết tắt được lấy nguyên dạng trong ngôn ngữ Ấn Âu, chiếm 0,45%. Ví dụ: *lo-ga-rit, sec, các, ca-ra, sà-lan, gút, lô-gic, pun, yat, ram, Da-ia, rup, WTO, OECD, GDP, OPEC,...*

Các số liệu trên cho thấy, thuật ngữ KTTM có nguồn gốc Hán Việt chiếm số lượng tương đối lớn, các thuật ngữ có nguồn gốc thuần Việt và Ấn Âu có số lượng khiêm tốn hơn. Tuy nhiên, các thuật ngữ có nguồn gốc hỗn hợp lại là lượng thuật ngữ áp đảo, với phương thức kết hợp giữa các yếu tố Hán Việt với các yếu tố thuần Việt; các yếu tố Hán Việt với các yếu tố Ấn Âu; các yếu tố thuần Việt với các yếu tố Ấn Âu; hoặc sự kết hợp của cả ba yếu tố Hán Việt - thuần Việt - Ấn Âu.

3. Kết luận

Qua việc khảo sát và xử lý khối tư liệu gồm 13.929 thuật ngữ KTTM được lựa chọn từ gần 50.000 thuật ngữ trong cuốn *Từ điển Thuật ngữ Kinh tế Thương mại Anh - Việt* [5] có thể đưa ra một số nhận định cụ thể sau:

Về đặc điểm hình thức cấu tạo: đại đa số

các thuật ngữ KTTM là các *cụm từ - tổ hợp tự do* và chủ yếu có hình thức cấu tạo là *từ ghép* (ghép chính phụ là chính). Điều này phù hợp các tiêu chí cơ bản của thuật ngữ nói chung. Trật tự quan hệ chính phụ của các thuật ngữ ghép chính phụ đều tuân theo đặc trưng điển hình của từ tiếng Việt, đó là: yếu tố chính mang tính khái quát thường đứng trước, yếu tố phụ bổ sung ý nghĩa cho yếu tố chính, luôn đứng sau nhằm cụ thể hóa, chi tiết hóa hoặc khu biệt cho các thuật ngữ ấy [dẫn theo [2]]. Điều này đã phần nào đáp ứng tính dân tộc của thuật ngữ tiếng Việt.

Về đặc điểm yếu tố cấu tạo: trong số 13.929 thuật ngữ KTTM, thuật ngữ có 2 ngữ tố chiếm số lượng lớn gần một nửa. Số lượng các thuật ngữ giảm dần, tỉ lệ nghịch với độ lớn của số lượng các ngữ tố có trong các thuật ngữ. Cụ thể, thuật ngữ càng nhiều ngữ tố, số lượng càng ít. Nhìn chung, về cơ bản, đa số thuật ngữ KTTM đã đáp ứng được yêu cầu ngắn gọn, khái quát của thuật ngữ, mặc dù cũng còn có các thuật ngữ là những tổ hợp tự do có từ 5 - 14 ngữ tố. Đó là một thực trạng cần phải xem xét để có giải pháp chuẩn hóa trong tương lai.

Về đặc điểm từ loại: thuật ngữ KTTM cũng có thể được phân loại thành danh từ (chiếm đại đa số), động từ và tính từ (ít nhất). Điều này là hợp lý bởi đặc điểm chung của thuật ngữ là tính định danh, nên danh từ là từ loại có tính định danh cao nhất.

Về đặc điểm nguồn gốc: các thuật ngữ KTTM được cấu tạo từ những yếu tố có nguồn gốc Hán Việt, thuần Việt, Ấn Âu. Tuy số lượng các thuật ngữ có nguồn gốc

Hán Việt khá lớn, song, áp đảo nhất lại là các thuật ngữ có nguồn gốc kết hợp cả ba nguồn trên, còn thấp nhất là các thuật ngữ có nguồn gốc Ấn Âu. Số lượng các thuật ngữ thuần Việt chỉ nhiều hơn các thuật ngữ có nguồn gốc Ấn Âu, nhưng phần nào cho thấy sự thành công trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Thuần Việt và Hán Việt là hai yếu tố chính kết hợp với nhau để tạo nên thuật ngữ hỗn hợp có số lượng lớn.

Tóm lại, kết quả khảo sát đặc điểm của thuật ngữ KTTM trong cuốn từ điển này đã phần nào cho thấy thực trạng của hệ thuật ngữ Kinh tế học nói chung, từ đó góp phần làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng các thuật ngữ mới và từng bước tìm giải pháp chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ khoa học xã hội cũng như hệ thuật ngữ KTTM, đồng thời làm tiền đề cho việc biên soạn từ điển thuật ngữ kinh tế thương mại Việt - ngoại ngữ và Việt - ngoại ngữ giải thích trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- [2] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
- [3] Hà Quang Năng (Chủ biên), *Thuật ngữ học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2012.
- [4] Hà Quang Năng, “Đặc điểm định danh thuật ngữ”, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4(24), tháng 7/2013, tr.4-20.
- [5] Đỗ Hữu Vinh, *Từ điển Thuật ngữ Kinh tế Thương mại Anh - Việt*, Nxb. Giao Thông Vận Tải, Hà Nội, 2007.